

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2020

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Tên trường, địa chỉ trang thông tin điện tử về cơ sở đào tạo

Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng (Trường Đại học Bách khoa) là một trong 09 cơ sở giáo dục thành viên của Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN). Trường Đại học Bách khoa có tên gọi đầu tiên là Viện Đại học Đà Nẵng được thành lập ngày 11/7/1975 theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân Cách mạng khu Trung Trung bộ. Tháng 10/1976 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 426/TTg thành lập Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng trên cơ sở của Viện Đại học Đà Nẵng, khi đó trường mới có 4 khoa: Cơ khí, Điện, Kinh tế và khoa Dự bị đại học. Sau đó, một số khoa mới lần lượt được thành lập như khoa Cơ bản, khoa Xây dựng, khoa Hoá. Đến tháng 04 năm 1994, Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Nghị định số 32/CP của Chính phủ, trong đó Trường Đại học Bách khoa được đổi tên là Trường Đại học Kỹ thuật, là một trong năm thành viên của Đại học Đà Nẵng, bao gồm các khoa của các ngành kỹ thuật và cơ sở vật chất của Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng cũ. Ngày 09/3/2004 Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Quyết định số 1178/QĐ-BGD&ĐT-TCCB, đổi tên thành Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng.

Trải qua 45 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Bách khoa đã gặt hái nhiều thành tích trong đào tạo, trong đó đã đào tạo hàng vạn sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh có chất lượng cao cho cả nước. Bên cạnh đó, Nhà trường đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập Hạng Ba; Huân Chương lao động hạng Nhất; Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ... và nhiều bằng khen của các Bộ, thành phố.

Trường Đại học Bách khoa hiện có 14 khoa chuyên ngành: Cơ khí, Cơ khí Giao thông, Công nghệ Nhiệt-Điện lạnh, Điện, Công nghệ Thông tin, Điện tử - Viễn thông, Hóa, Môi trường, Xây dựng Dân dụng & Công nghiệp, Xây dựng Cầu đường, Xây dựng Thủy lợi-Thủy điện, Quản lý dự án, Kiến trúc và Khoa học & Công nghệ tiên tiến. Tại thời điểm 31/12/2019, quy mô đào tạo của Trường hơn 14 ngàn sinh viên các hệ đào tạo đang theo học với 25 chuyên ngành, 501 học viên cao học của 17 chuyên ngành (năm 2019 Trường mở mới thêm chuyên ngành Quản lý xây dựng) và 58 nghiên cứu sinh của 15 chuyên ngành khác nhau.

Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục luôn được Nhà trường chú trọng. Năm 2016 Trường Đại học Bách khoa đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội kiểm định và cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục kèm theo Quyết định số 62/QĐ-ĐBCL ngày 14/10/2016; được tổ chức kiểm định HCERES (Pháp) kiểm định và cấp chứng nhận ngày 13/06/2017. Các kết quả kiểm định của Trường và các chương trình của Trường được công bố tại website <http://www.dut.udn.vn/Phong/QualityAssurance/Gioithieu/id/1894>.

Trụ sở chính:

Số 54 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: 0236 3842308;

Số fax: 0236 3842771.

Trang thông tin điện tử: <http://dut.udn.vn>

1.2. Thông tin tổ chức đào tạo

- Chương trình đào tạo gồm 02 định hướng: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

- Thời gian đào tạo: từ 1,5 năm đến 2,0 năm.

- Số lượng ngành/chuyên ngành đào tạo và quy mô học viên (tại thời điểm 31/12/2019):

TT	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Quy mô học viên
1	Công nghệ sinh học	8420201	8
2	Công nghệ thực phẩm	8540101	2
3	Khoa học máy tính	8480101	62
4	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	11
5	Kỹ thuật cơ khí	8520103	12
6	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	29
7	Kỹ thuật nhiệt	8520115	4
8	Kỹ thuật điện	8520201	94
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	38
10	Kỹ thuật điện tử	8520203	25
11	Kỹ thuật hóa học	8520301	3
12	Kiến trúc	8580101	40
13	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202	12
14	Kỹ thuật xây dựng	8580201	60
15	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	60
16	Kỹ thuật môi trường	8520320	21
17	Quản lý xây dựng	8580302	20

2. THÔNG TIN TUYỂN SINH

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc người nước ngoài đáp ứng các điều kiện theo quy định.

2.2. Phương thức tuyển sinh:

- Thi tuyển: đối với người dự tuyển là công dân Việt Nam.

- Xét tuyển: áp dụng đối với kỹ sư tốt nghiệp chương trình PFIEV các chuyên ngành Sản xuất tự động, Tin học công nghiệp, Công nghệ phần mềm thuộc chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao PFIEV tại Trường hoặc người dự tuyển là công dân nước ngoài.

2.3. Điều kiện dự tuyển:

a) Về văn bằng

Người tham gia dự thi thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành đúng, ngành phù hợp với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định hiện hành;

- Có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy ngành gần với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức theo quy định;

- Có bằng tốt nghiệp đại học theo hình thức không chính quy tốt nghiệp từ loại trung bình khá trở lên hoặc tương đương; người tốt nghiệp loại trung bình và có thêm một bằng tốt nghiệp đại học khác được dự thi vào ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành đúng, ngành gần với ngành tốt nghiệp đại học sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định;

Lưu ý: Bằng đại học, bằng điểm do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành. Trường hợp đặc biệt, Nhà trường sẽ tổ chức học bổ sung các học phần của chương trình đào tạo.

b) Về kết quả học bổ sung kiến thức:

Thí sinh thuộc diện phải học các học phần bổ sung kiến thức, thí sinh phải đăng ký học tại trường và có bằng điểm môn học trước khi dự thi cao học.

Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp và ngành gần với ngành đăng ký tuyển sinh: theo quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Danh mục các học phần bổ sung xem chi tiết trên trang thông tin tuyển sinh Đại học Đà Nẵng (<http://ts.udn.vn/SDH/Thacsi>) và Trường Đại học Bách khoa (<http://dut.udn.vn/TuyenSinhSDH2017>).

c) Về kinh nghiệm công tác chuyên môn

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành cao học; thí sinh có bằng gần với ngành đăng ký đã học bổ sung kiến thức theo quy định được đăng ký dự thi không yêu cầu kinh nghiệm công tác chuyên môn.

Trường hợp người dự tuyển là công dân nước ngoài:

- Về văn bằng: thỏa mãn các điều kiện dự tuyển về văn bằng tương tự người dự tuyển là công dân Việt Nam, quy định tại mục a.

- Lưu học sinh bắt buộc phải có chứng chỉ tiếng Việt do cơ sở giáo dục có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

2.4. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh:

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 585

TT	Ngành/chuyên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu dự kiến
1	Công nghệ sinh học	8420201	20
2	Công nghệ thực phẩm	8540101	25
3	Khoa học máy tính	8480101	40
4	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	20
5	Kỹ thuật cơ khí	8520103	20
6	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	40
7	Kỹ thuật nhiệt	8520115	20
8	Kỹ thuật điện	8520201	60
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	50
10	Kỹ thuật điện tử	8520203	35
11	Kỹ thuật hóa học	8520301	25
12	Kiến trúc	8580101	20
13	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	8580202	35
14	Kỹ thuật xây dựng	8580201	40
15	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	8580205	60

16	Kỹ thuật môi trường	8520320	25
17	Quản lý xây dựng	8580302	50

- Đối với phương thức xét tuyển (kỹ sư tốt nghiệp chương trình PFIEV)

TT	Chuyên ngành đại học	Chuyên ngành cao học	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Công nghệ phần mềm	Khoa học máy tính	8480101	Năm trong chỉ tiêu chung mỗi ngành
2	Sản xuất tự động	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	
3	Tin học công nghiệp	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	

2.5. Môn thi tuyển:

Thí sinh dự thi 03 môn, gồm: Ngoại ngữ, môn Chủ chốt và môn Cơ sở ngành.

- Môn thi thứ nhất (Ngoại ngữ): thí sinh được chọn một trong các ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Trung.

- Môn thi thứ hai (Chủ chốt): là môn chủ chốt của ngành/ chuyên ngành đào tạo.

- Môn thi thứ ba (Cơ sở ngành): là môn thi có thể kiểm tra kiến thức một môn học hoặc tích hợp kiểm tra kiến thức một số môn học của trình độ đại học.

Danh sách môn thi Chủ chốt và môn Cơ sở ngành của mỗi ngành/chuyên ngành đào tạo: xem chi tiết trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng (<http://ts.udn.vn/SDH/Thacsi>) và Trường Đại học Bách khoa (<http://dut.udn.vn/TuyenSinhSDH2017>).

2.6. Miễn thi ngoại ngữ

Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi Ngoại ngữ thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn Ngoại ngữ:

- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, văn bằng được công nhận theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và đào tạo;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng Kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;

- Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ (một trong các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức, Nhật) tối thiểu từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trong thời hạn 02 (hai) năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi (xem Phụ lục), được cấp bởi một Trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc một trong các Trung tâm ngoại ngữ được Bộ giáo dục và Đào tạo cho phép và công nhận.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

- Số lần tuyển sinh và xét tuyển: 2 đợt/năm, dự kiến tháng 5 và tháng 11.

- Thời gian tổ chức xét tuyển thực hiện theo kế hoạch tuyển sinh của ĐHQĐN.

2.8. Đối tượng và chính sách ưu tiên

Thực hiện theo quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy chế tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ do Đại học Đà Nẵng ban hành.

2.9. Học phí và chính sách hỗ trợ tài chính

Thực hiện theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Bách khoa và Đại học Đà Nẵng.

3. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

3.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của nhà trường ngày càng phát triển, trang thiết bị được tăng cường phù hợp với xu hướng phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ. Trường Đại học Bách khoa có tổng diện tích 236.650m². Trong đó, diện tích xây dựng 92.683m², bao gồm: Nhà đa năng 925m²; Các khu làm việc hành chính 18.098m²; Xưởng thực hành/vườn trạm: 4.108m²; Các giảng đường 21.414m²; Trung tâm học liệu 5.040m²; 5 tòa nhà Ký túc xá sinh viên với diện tích 14.636m² và nhiều hạng mục công trình khác... Nhà trường có 05 khu giảng đường và các phòng học chuyên đề với hơn 130 phòng học, 60 phòng thí nghiệm (tổng diện tích là 12.917m²), 8 xưởng thực hành (diện tích 4.108m²), 6 phòng máy tính với hơn 600 máy hoạt động thường xuyên, phòng giảng dạy và học tập trực tuyến.

Các khu phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, phòng máy tính được trang bị đầy đủ, nhiều thiết bị dạy học tiên tiến; Trung tâm Học liệu và Truyền thông có diện tích sử dụng trên 5.040m² được trang bị hàng ngàn đầu sách phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, hệ thống ký túc xá, sân vận động, nhà thi đấu thể thao, căn tin... cũng được xây dựng đồng bộ và khép kín, đảm bảo tốt nhất nhu cầu sinh hoạt và giải trí của sinh viên.

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	21414
b) Thư viện, trung tâm học liệu	5040
c) Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	17662

- Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị:

TT	Tên phòng TN, thực hành	Các trang thiết bị chính
1	01 Phòng thực hành điêu khắc	Bàn xoay nặn tượng (20 bộ)
2	02 Xưởng thực hành cơ sở Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (50 bộ/xưởng), có điều hòa và 01 máy chiếu projector
3	01 Xưởng mô hình ngành Kiến trúc	Máy cắt laser X525 GCC; Máy cắt xốp (03 bộ); Máy tính để bàn (02 bộ); Máy tính xách tay; Máy chiếu cự ly gần (02 bộ); Máy in khổ A0; Máy khoan Makita (03 bộ); Máy mài Makita; Máy khoan bắt vít Makita (02 bộ); Bộ dụng cụ đa năng (03 bộ); Máy nén khí (02 bộ); Máy quay phim Sony; Nhiệt kế; Phong kế (02 bộ); Máy đo Âm kế; Thước laser Bosch (05 bộ); Máy ghi nhiệt - quang tự động (03 bộ)
4	02 Xưởng họa thất Kiến trúc	Bàn ghế vẽ (70 bộ/xưởng)
5	Bộ tượng vẽ mỹ	01 bộ (10 tượng toàn thân khác nhau)

TT	Tên phòng TN, thực hành	Các trang thiết bị chính
	thuật Hy Lạp	
6	Phòng thí nghiệm Máy điện	Máy vi tính IBM (2); Oscilloscope AL-210; Bộ thí nghiệm ĐC/MF (3); Bộ TNCS về m. điện xoay chiều; Bộ TNCS về mạch điện xoay chiều; Bộ giao diện ghép nối với máy tính (3); Bộ mô phỏng đào tạo mạch điện - điện tử AC1-Fundamentals (2); Đ.hồ vạn năng chính xác cao để bàn; Bàn thí nghiệm biến áp; Máy phát sóng (4); Đ.cơ/máy phát 1 chiều; Máy biến áp tự ngẫu; Bàn thí nghiệm biến áp (2); Bàn thí nghiệm động cơ (2)
7	Phòng thí nghiệm Tự động - Đo lường	Ôn áp robot 10KVA - 3P; Máy Oscilloscope (2); Bàn thí nghiệm điện tử ETLAB 2000; PLC S7-200-PG 702 (20); PLC cho trạm S7-300-CPU-314; PLC S7-200-CPU212 nguồn nuôi 230VAC (28) PLC cho trạm S7-300-CPU-215DP; PLC cho trạm S7-300-CPU-212; Modul giao tiếp với Profibus CP 242-8; Cart mạng S7 -Ethermet (3); Electric de base; Entrainement Electric; Robot Cobro RS; Tableau de borb; Circuit Intesges; Bộ Digitax; Simulateur logique; Lord 'Ohm; Thiết bị TN vi điều khiển (2); Bàn điều khiển vi xử lý (3); Thiết bị TN vi điều khiển; Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến; Bộ nguồn cung cấp & thiết bị phụ trợ (2); Bộ lập trình EPROM (3); Bàn thí nghiệm cơ sở về cảm biến (2); Máy nén khí Piston B7000/500CT – Ý; Máy sấy khí EA 1100 – Ý; Bộ lọc khí , chỉnh áp, đồng hồ áp lực; Bộ điều khiển PLC S7 200 – CPU (3); Bàn TNNCTB PLC với modul điều khiển động cơ; Bàn mô phỏng khả trình PLC (10); Dao động ký điện tử (2); Dao động ký điện tử (8); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 1P (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3P hình tia (2); Bàn thí nghiệm về chỉnh lưu cầu 3 pha (2); Bàn thí nghiệm về NL 1P dùng tranzitor (2); Ossilloscope 30MHz (voltcraft) – 630 (4); Bàn TN truyền động điện với động cơ 1 chiều (2); Bàn TN truyền động điện với động cơ không đồng bộ roto lồng sóc (2); Bộ điều khiển thông minh DSP 1104 (2); Mạch lực, động cơ điện 1 chiều, mạnh lực ghép; Mạch lực, động cơ điện xoay chiều, mạnh lực ghép; Máy vi tính (18)
8	Phòng thí nghiệm Mitsubishi	Q-PLC KIT; FX-PLC KIT; PC; Kit Box
9	Phòng thí nghiệm Cao áp	Máy thí nghiệm cao áp; Máy thí nghiệm cao áp; Máy đo điện trở đất hiện số; Máy đo điện trở đất cách điện hiện số; Máy đo điện trở đất; Máy vi tính
10	Phòng thực hành mô phỏng ngành Quản lý công nghiệp, Quản lý dự án	40 bộ máy tính Pentium FPT ELead
11	Phòng Cơ học tính toán	Máy tính xách tay (7), máy tính để bàn (10), Máy điều hòa (3), máy chiếu (1), tủ nóng lạnh (1), bộ bàn ghế hợp (1), bộ bàn ghế làm việc (10), tủ sách (1), tủ sắt lắp ghép (3).
12	Phòng thí nghiệm thủy lực	Bộ thí nghiệm áp suất thủy tĩnh; Bộ thí nghiệm tổn thất đường ống (HM112); Bộ thí bị kênh vận chuyển bùn cát (CAS); Bộ thí nghiệm mô hình mưa dòng chảy (HM 145)
13	Phòng thí nghiệm Công trình thủy	Thiết bị đo dung trọng độ ẩm bề mặt (1), Hệ thống GPS (1), Máy kiểm tra cường độ bê tông (1), Thiết bị xác định nhiệt thủy hóa bê tông (1), Thiết bị kiểm tra thấm bằng clo (1), Thiết bị kiểm tra độ sụt của vữa (1), Súng bắn bê tông (1), Thiết bị

TT	Tên phòng TN, thực hành	Các trang thiết bị chính
		siêu âm bê tông (1), Thiết bị định vị cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra ăn mòn cốt thép (1), Thiết bị kiểm tra vết nứt bê tông (1), Máy kinh vĩ (2), Máy thủy bình (2), Máy toàn đạc điện tử (1), Máy đo độ sâu hồi âm tự ghi kết hợp định vị GPS (1), Máy cắt sắt - CC14SF (1), Máy mài GWS 20 -180 (1), Khuôn lấy mẫu C8(5), Khuôn lấy mẫu C6(10), Thiết bị đo độ sụt của bê tông (1), Tủ sắt lắp ghép (6), Thiết bị đo nhiệt độ Testo 175-T3 (1), Cân điện tử chính xác CAS (1), Tủ sấy Memert UN110 (1)
14	Xưởng ương tạo công nghệ ngành Công trình thủy	Máy cắt sắt - CC14SF (3), Máy trộn bê tông 250 lít (1), Khuôn cốt pha thép, bộ dụng cụ (2), Dụng cụ trộn thủ công bê tông, vữa xi măng (5), Máy mài GWS 20 -180 (4)
15	Phòng thí nghiệm Sấy	Thiết bị sấy chân không;
16	Phòng thí nghiệm Lạnh	Hệ thống lạnh; Thiết bị đo nhiệt độ điện tử; Máy nén lạnh; Mô hình TN hệ thống lạnh; Hệ thống điều hòa trung tâm; Thiết bị TN xử lý nhiệt ẩm & ĐHKK; Modul hòa nhiệt lạnh;
17	Phòng thí nghiệm Lò hơi	Lò hơi; Tủ điện điều khiển lò hơi; Máy nghiền bi; Hệ thống TN xử lý khói thải độc hại; Hệ thống xử lý nước; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Máy nén khí; Sàng rây.
18	Phòng thí nghiệm Năng lượng mặt trời	Hệ thống TN về bức xạ mặt trời; Bộ TN về bức xạ mặt trời; Hệ thống pin mặt trời; Bộ góp NLMT kiểu ống chân không; Thiết bị đo bức xạ Maccollar; Thiết bị đo KEITHLEY; Bộ thu năng lượng MT để sản xuất hơi nước.
19	Phòng thí nghiệm Nhà máy Nhiệt điện	Hệ thống mô hình nhà máy nhiệt điện; Hệ thống xử lý nước cho NM nhiệt điện; PLC: moeller PS4-201-AA1; Bơm chân không; Thiết bị phân tích thành phần khí thải
20	Xưởng Nhiệt	Hệ thống điện- quạt thông gió; Máy hàn tự động dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy hàn TIG chuyên dụng để hàn nối ống vào mặt sàng; Máy hàn một chiều (DC) công nghệ Inverter dòng hàn; Máy cắt ống chuyên dùng sử dụng khí Gas và Ôxy; Máy uốn đa năng thủy lực; Máy khoan cần đường kính lớn; Bộ DC cầm tay ch dụng để cắt, ghép mí, gập mí tôn; Máy vát mép tôn cầm tay; Giá đỡ hàn quay; Bộ trụ hàn bồn; Đầu hàn treo dưới lớp thuốc bảo vệ; Máy tiện ren vít; Máy cuốn tole điều khiển thủy lực; Bơm nhiệt lượng kế; Cân điện tử hiện số; Máy đo nhiệt độ bằng tia hồng ngoại; Máy đo độ ẩm bằng cảm ứng.
21	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Cầu đường	Cân thủy tĩnh hiện số; Máy đo hệ số sức chịu tải CBR; Máy thí nghiệm Marsahall; Hệ thống đo độ rung dải rộng; Phân tích hàm lượng nhựa li tâm; Máy LOSANGELS; Máy khoan bê tông nhựa; Tủ sấy Memmeck; Cần Benkenman; Cần đo độ vồng Benkeman; Khuôn gá Marshall; Máy nghiền bi (đá); Máy đầm tự động; Máy CBR & MARSHALL; Máy trộn thí nghiệm bê tông nhựa; Thiết bị đo CBR hiện trường; Bộ sàng đường kính 8"; Máng chia mẫu đa năng Gilson; Thiết bị phủ đầu mẫu; Súng kiểm tra bê tông hiện thị số; Máy cưa mẫu; Thiết bị siêu âm bê tông hiện thị số; Máy khoan bê tông xách tay; Máy đo dao động; Mô hình thí nghiệm đầm thép; Máy đo biến dạng tĩnh; Bộ chọn kênh; Bộ chuyển đổi A/D; Bể ngâm mẫu; Kịch thủy lực; Cân kỹ thuật điện tử - EC-30; Bộ thí nghiệm đương lượng cát; Máy thí nghiệm CBR trong phòng; Máy đầm Proctor tự động; Cần Benkelman xác định mô đun đàn hồi mặt đường; Bộ ép tĩnh sử dụng kết hợp với cần benkelman; Máy

TT	Tên phòng TN, thực hành	Các trang thiết bị chính
		xác định độ nhớt nhựa đường; Máy Marshall; Kích thủy lực 30T; Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi; Thiết bị chẩn đoán kết cấu công trình, Wireless Structural Testing System; Thiết bị đo biến dạng tĩnh đa kênh hiển thị số; Thiết bị đo biến dạng động đa kênh; Thiết bị đo độ võng mặt đường FWD loại nhẹ; Thiết bị đo độ gồ ghề mặt đường IRI, phương pháp trực tiếp; Bàn cân thủy tĩnh; Bàn - giá đặt thiết bị bằng thép; Giá gắn Puly; Tủ giá đựng các khuôn mẫu; Cối đầm nén Proctor A4; Cối đầm nén Proctor A6; Bơm hút chân không; Thiết bị xác định đương lượng cát không có vỏ đựng; Thiết bị rút gọn mẫu ASTM; Bàn nén tĩnh; Chày đầm A6, A4; Đầm tay tạo mẫu; Thước đo độ bằng phẳng đường; Bộ dao đai lấy mẫu hiện trường; Chày xuyên vaxiliep xác định giới hạn chảy; Chày đầm A4; Chày đầm A6; Bàn nén tĩnh; Khuôn A4, A6; Khuôn mẫu bê tông; Khuôn ép mẫu; Sàng cấp phối BTN; Sàng ASTM; Sàng cấp phối đá dăm; Sàng bê tông nhựa; Sàng cấp phối đá dăm; Sàng bê tông nhựa; Võng kế; Đồng hồ SoMitutoryo; Bộ kim vi ca thí nghiệm xi măng; Khuôn Marshal; Bơm hút chân không + bình thủy tĩnh
22	Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng	Cân điện tử; Máy nén thủy lực; Chén bạch kim; Máy rung tạo mẫu xi măng; Máy hấp mẫu xi măng; Máy hấp; Quánh nhót kế; Máy trộn vữa xi măng; Máy giã tạo mẫu xi măng; Máy rung hỗn hợp bê tông; Máy siêu âm bê tông; Máy đo độ kéo dài của nhựa đường; Máy đo độ nhớt; Quánh nhót kế tự động; Quách nhót kế tự động; Máy trộn vữa xi măng; Máy nén bê tông; Máy kéo nén vạn năng; Máy đo chiều dày lớp phủ; Thiết bị đo biến dạng; Máy định vị cốt thép; Máy siêu âm bê tông đo vết nứt; Máy khoan bê tông; Máy đo chiều dày kim loại; Bộ rây sàng tiêu chuẩn; Thước cặp điện tử; Máy trộn bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ đo bọt khí trong Bê tông; Súng bật nảy xác định cường độ bê tông; Dụng cụ đo độ co ngót của bê tông; Thiết bị siêu âm bê tông; Thiết bị đo độ mịn của Xi măng; Dụng cụ Indicator; Rọ cân thủy tĩnh; Bộ gá nén mẫu xi măng; Bộ gá uốn mẫu xi măng; Bộ côn đo độ sụt bê tông; Thiên phân kế; Bàn giã gia công; Vica xác định thời gian; Sàng lỗ vuông cấp phối đá dăm; Sàng cát lỗ vuông fi 2; Bộ sàng cát tiêu chuẩn; Nhót kế vebe; Khuôn tạo mẫu bê tông thí nghiệm; Bộ khuôn tạo mẫu bê tông atphan; Dụng cụ Vica; Kích thủy lực; Bộ đầm nén tiêu chuẩn; Máy cắt thép bằng đá; Bình hút ẩm; Súng bắn bê tông; Khuôn đơn đúc mẫu bê tông; Thùng đo chuẩn thể tích; Bình rửa cát – Inox; Bình rửa đá – Inox; Dụng cụ TN hàm lượng Paraphin trong nhựa đường; Tủ sấy 220°; Bộ dụng cụ thí nghiệm nhiệt độ hoá mềm Bilum; Tủ sấy chân không;
23	Phòng thí nghiệm Địa Cơ	Bộ thí nghiệm Livinoff; Máy cắt trực tiếp điều khiển bằng vi xử lý; Máy đo độ ẩm dung trọng; Bộ dụng cụ khoan lấy mẫu; Bộ thí nghiệm Xuyên động; Đầu đo lực và cấp điện; Máy cắt phẳng; Hộp cắt; Phễu rót cát - (Y); Cân KT điện tử; Máy nén khí; Máy nén 1 trục theo tiêu chuẩn BS; Máy kiểm tra chất lượng móng bê tông, đầm cốt; Máy cắt phẳng số có hệ điều khiển; Phần mềm xử lý số liệu; Bộ 3 máy nén cố kết một trục

TT	Tên phòng TN, thực hành	Các trang thiết bị chính
		tiêu chuẩn; FREE DOOM NPT DC SYSTEM; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn chảy CAZAGRANDE; Dụng cụ xác định độ ẩm giới hạn dẻo; Điều hòa Funiki; Máy nén 3 trục; Máy cắt phẳng; Máy phân tích động cộc 4 kênh; Máy xuyên tĩnh; Thiết bị đo biến dạng dọc trục cộc; Tủ sấy chân không; Tủ sấy; Cân KT hiện số; Máy so màu; <i>Địa bàn đa chức năng; Địa bàn cầm tay; Ống nhôm; Đồng hồ bấm giây; Đồng hồ đo biến dạng Somitutoryo; Khuôn thiết bị đầm chặt; Thước dây sợi thủy tinh 50m; Bộ đầm chặt proctor cải tiến; Chùy vaxiliep xác định giới hạn chảy; Bộ TN xác định giới hạn chảy; Thiết bị đo giới hạn chảy; Bộ TN giới hạn chảy; Tỉ trọng kế loại B; Tỉ trọng kế loại B151H; Rây tiêu chuẩn</i>
24	Phòng thí nghiệm Kết cấu công trình	Hydraulic Cylinder 6T, 10T, 50T, 100T; Tensometer TC31K: đo ứng suất biến dạng; EPOCHIIB - USA ultrasonic instrument: welding errors; Máy siêu âm MASTER: concrete strength, fissure depth; CONTROLAB : Máy đo khoảng cách; C412: Máy xác định vị trí ăn mòn cốt thép; Máy đo độ ăn mòn cốt thép; C405: đo chuyển vị dầm; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy khoan tạo mẫu bê tông; Máy nén bê tông hiển thị số + máy in; Máy kiểm tra vật liệu (đo từ biến); Máy đầm bê tông (đầm dùi); Hệ khung thí nghiệm tổng hợp: giàn thép; Thiết bị đo biến dạng hiển thị số; 58- E0048: Máy siêu âm bê tông; Cầu trục chạy điện 5T; Máy kéo nén vạn năng 20T; C406: Dụng cụ đo bề rộng khe hở; Khung gia tải bằng kích; PDI: Máy siêu âm kiểm tra chất lượng cọc nhồi; TML: Phiên đo biến dạng; Bộ đo chuyển vị LVDT; Thiết bị đo chuyển vị bằng LAZER; Hệ thống thu nhận số liệu NI USB-9237, NI USB-6210; Phần mềm xử lý số liệu thí nghiệm NI LabVIEW Signal Express 2009; Hệ thống chụp và xử lý ảnh đo biến dạng và chuyển vị. Xử lý kết quả thí nghiệm bằng phần mềm Australis; Máy dò tìm thép và các ống kỹ thuật trong bê tông; Máy xác định vị trí cốt thép trong bê tông; Máy siêu âm bê tông
25	Xưởng thực tập công nhân các ngành xây dựng	Máy trộn vữa và bê tông; Khuôn đúc mẫu bê tông; Dao xây, thước đo, vật liệu (thép, gạch, đá, xi măng, cát) đủ để nhóm 40 sinh viên thực hành trong 1 đợt
26	Phòng máy thực hành Trắc địa	Máy kinh vĩ 3; Máy kinh vĩ điện tử; Máy kinh vĩ quang cơ; Máy thủy chuẩn; Máy chiếu đứng; Máy thủy bình; Máy thủy chuẩn tự động; Máy thủy bình số; Máy thủy bình tự động; Máy đo sâu hồi âm; Máy toàn đạc điện tử ; Mía gỗ 3m gấp; Chân nhôm cho máy trắc địa; Máy bộ đàm cầm tay
27	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Silicat	Cân kỹ thuật, Máy bắn kiểm tra bê tông, Máy nghiền bi sứ, Tủ sấy, Lò nung, Máy nén khí, Máy xác định độ mịn xi măng, Máy đùn ép chân không, Máy thử cường độ nén vật liệu, Máy quang phổ so màu, Tủ lạnh, Máy cất nước.
28	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Hóa học - Chuyên ngành Polymer	Cân phân tích; máy đo kéo, nén, uốn; máy đo độ bền va đập; máy đùn và đúc tạo mẫu; máy ép thủy lực; tủ sấy; máy nén khí.
29	Các phòng thực hành ngành Công nghệ thông tin	Phòng thực hành Chuyên đề 1: 30 máy tính; Phòng thực hành Chuyên đề 2: 122 máy tính; Phòng thực hành Mạng không dây: 45 máy tính; Phòng thực hành Đa phương tiện: 28 máy tính; Phòng thực hành Máy tính C201: 45 máy tính; Phòng thực

TT	Tên phòng TN, thực hành	Các trang thiết bị chính
		hành Máy tính C206: 45 máy tính; Phòng thí nghiệm mạng CISCO: Router, Switch, 10 máy tính; Phòng thí nghiệm Hệ thống nhúng: Thiết bị Arduino, các mô hình phục vụ thí nghiệm
30	Phòng thí nghiệm Cơ sở Kỹ thuật Nhiệt	Máy hiện sóng PS-400; Cân thủy phân SH-10; Máy đo độ ẩm ngũ cốc; Bài TN dẫn nhiệt (đường truyền, bức xạ); Bài TN dẫn nhiệt; Bộ khảo sát nhiệt độ; Thiết bị truyền nhiệt; Thiết bị NC chu trình hút và lạnh; Bộ TN về định luật bức xạ nhiệt; Bình thí nghiệm; Máy nén khí; Máy dò siêu âm; Máy đo nhiệt độ bằng bức xạ hồng ngoại; Máy đo độ ẩm, nhiệt độ; Trạm đo tốc độ gió và bức xạ năng lượng mặt trời; Thiết bị thí nghiệm quá trình tiết lưu; Tủ hồ sơ sắt; Nhiệt ẩm kế treo tường; Nhóm nhiệt kế điện tử; Rotamét chất khí; Lưu lượng kế chất lỏng; Can nhiệt; Hỏa quang kế; Hỏa quang kế; Thermomet; Cầu đo nhiệt độ.
31	PTN Vật liệu học - Nhiệt luyện	Lò nung LENTON; Kính hiển vi kim loại học; Kính hiển vi kim loại học; Máy đo độ cứng; Máy đo độ cứng vạn năng; Máy đánh bóng mẫu kim loại; Máy đo độ cứng cơ học; Tủ sấy 136L
32	PTN Đúc	Lò điện trở nấu nhôm; Lò đúc; Hệ thống lò trung tần nấu thép
33	PTN Hàn rèn	Máy hàn; Máy cắt đột liên hợp; Máy hàn hồ quang 1 chiều Inverter; Máy hàn hồ quang xoay chiều 250A; Máy hàn hồ quang xoay chiều 400A; Máy cắt Plasma – SUNSEN; Máy hàn hồ quang tự động; Máy hàn hồ quang 1 chiều; Máy hàn TIG xung DC-Inverter; Máy hàn hồ quang bán tự động; Máy cắt thép tấm CNC loại cơ động; Máy tiện; Máy hàn 1 chiều di động; Máy hàn chỉnh lưu; Máy hàn hồ quang có khí bảo vệ; Máy búa hơi; Máy bơm hơi
34	PTN Đo lường & Xử lý số liệu	Thiết bị dụng cụ đo lường; Thiết bị dụng cụ đo lường; Máy đo tọa độ ba chiều CMM
35	PTN SX Tự động	Ôn áp; Máy tiện CNC; Máy phay CNC Máy phay bàn kiểu đứng (CNC); Máy đo độ bóng SURETEST; Cụm động cơ bước Thermometre Electronique; Mạng điều khiển; Bàn dịch chuyển Robot; Robot công nghiệp; Bàn quay mô phỏng kho; Máy nén khí có giảm âm; Bàn chống rung; Bàn chống rung B1 (Máy phay); Cầu Winton Bộ dao tiêu chuẩn máy tiện; Bộ dao và gá dao tiêu chuẩn máy phay; Phần mềm CAD/CAM; Phần mềm điều khiển hệ thống FMS; Phần mềm Algor; Bộ điều khiển PLC; Bộ điều khiển PLC; Máy nén khí; Dao phay mô đun(m2No)
36	PTN Chế tạo máy	Máy thử lò xo; Cụm điều khiển tự động; Máy đo độ nhám
37	PTN Điều khiển & KT hệ thống	Máy nén khí; T. tâm phay nhiều đầu dao; Robot tergan + bộ nguồn điều khiển
38	PTN Truyền động và điều khiển thủy khí	Bàn TN điều khiển khí nén; Mô hình hệ thống khoan doa tự động; Máy kéo nén thủy lực; Deux sources electronique; Hệ thống động cơ 1 chiều mô phỏng trục; Hệ thống thủy lực chuyển động quay; Phần mềm TK&ĐT hệ thủy khí- mạch ĐK; Hệ thống thủy lực chuyển động thẳng; Bộ PLC; Bộ PLC (Logo: AC); Bộ điều khiển PLC S7 - 200
39	Xưởng Cơ khí	Máy tiện; Máy tiện 16K20; Máy tiện vạn năng; Máy mài dụng cụ; Máy mài tròn ngoài; Máy bào ngang; Máy phay nằm

TT	Tên phòng TN, thực hành	Các trang thiết bị chính
		ngang; Máy phay đứng vạn năng; Máy xọc vạn năng; Máy xọc răng; Máy nén khí; Máy lọc và đun nước 3 chức năng; Trục cần mini; Máy vi tính; Hệ thống mạng các khu TN; Máy mài phẳng
40	PTN Cơ điện tử	Bàn TN cơ điện tử
41	Phòng Nghiên cứu và SX Thực nghiệm	Bình áp lực khí nén; Cụm bàn TH lập trình CNC; Máy tiện CNC 02 trục; Thiết bị đo độ ồn; Thiết bị đo tốc độ vòng quay; Hòa kế đo nhiệt độ đến 1800oC; Bộ TN lập trình PLC ; Phần mềm CAD/CAM ; Cảm biến nhiệt độ; Cảm biến áp suất; Cảm biến độ ẩm; Cảm biến độ dịch chuyển; Cảm biến đo lưu lượng; Cảm biến đo lực tải trọng; Cảm biến đo lực kéo nén
42	Phòng CNC Cơ bản	Máy tiện CNC/máy tính điều khiển; Máy phay CNC/máy tính điều khiển
43	Hệ thống đào tạo công nghệ CNC	Hệ thống CAD/CAM ESPRIT; Bộ máy tính mô phỏng công nghệ CNC
44	Phòng CNC Nâng cao	Máy tiện CNC; Máy phay CNC
45	Phòng nghiên cứu CNC	Máy tiện CNC 6 trục; Máy phay 5 trục; Thiết bị nghiên cứu dữ liệu cắt; Trang thiết bị máy xưởng
46	Phòng Vật tư CNC	Máy cưa điện cắt phôi; Xe đẩy chứa phoi
47	Phòng đo lường cấp 1 & 2, 3	Trang thiết bị đo lường cấp 1; Trang thiết bị đo lường cấp 2; Trang thiết bị đo lường cấp 3; Máy đo tọa độ Smart CMM; Máy chiếu biên dạng; Máy chiếu bề bàn; Máy đo độ cứng
48	Phòng iCIM	Máy tiện CNC; Máy phay CNC; Hệ thống CIM; Trạm cấp phôi; Trạm lắp ráp; Trạm gia công; Băng tải; Thiết bị ngoại vi cho trung tâm; 1 Robot RV2AJ; 1 Robot RV1A
49	Phòng LAB - M202	Máy chủ FPT Elead SP3500; Máy tính FPT Elead T7150; Máy tính FPT Elead T5240; Máy in LBP 3300; Bộ lưu điện VALUE 2200 ELC D-AS; Máy chiếu đa năng; Hub/Switch ...
50	PTN Vật lý (Điện-Điện tử-Cơ-Nhiệt) PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Vật lý, Điện, Điện tử, Cơ học, Nhiệt học
51	PTN Quang học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Quang học
52	PTN Hóa học - PFIEV	Thiết bị Thực hành, thí nghiệm về Hóa học
53	Phòng máy tính đại cương - PFIEV	Thực hành Tin học đại cương (30 máy vi tính)
54	PTN Sản xuất tự động - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành Sản xuất tự động: Máy tiện CNC, máy phay CNC, máy đo ba chiều, mô hình dây chuyền sản xuất tự động SAPHIR
55	PTN Tin học công nghiệp - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành: Thí nghiệm PLC, Vi điều khiển, Vi xử lý, Điều khiển máy điện và cơ cấu chấp hành điện...
56	Phòng máy tính chuyên ngành - PFIEV	Thiết bị Thực hành các môn học chuyên ngành (20 máy vi tính)
57	Phòng TP1 – Khoa	Thiết bị Thực hành hệ thống nhúng (50 máy tính + 140 máy

TT	Tên phòng TN, thực hành	Các trang thiết bị chính
	CNTT	tính)
58	Phòng "WiFi" – Khoa CNTT	Thiết bị Thực hành các môn học "Wifi" (45 máy tính và các thiết bị khác)
59	Phòng CISCO	Thực hành các môn học về mạng (10 máy tính và thiết bị CISCO)
60	Phòng Đa phương tiện – Khoa CNTT	Thực tập cho các môn học đa phương tiện (20 máy tính)
61	Phòng PTN kỹ thuật Nhúng - ngành CNTT	Thực hành các môn học về nhúng (32 máy tính và các thiết bị khác)
62	PTN Hóa dầu	TB chung cất ASTM D86 (Koehler); Tỷ trọng kế; TB đo điểm chớp cháy (Koehler); TB đo độ nhớt các sản phẩm dầu mỏ (Koehler); TB xác định điểm anilin (Koehler); TB xác định hàm lượng cặn cacbon (Koehler); TB xác định độ ổn định oxy hóa của dầu mỡ bôi trơn (Koehler); TB đo nhiệt trị (IKA); Tủ nung (Nabertherm); Tủ sấy (Memmert)
63	PTN Công nghệ chế biến dầu khí	Hệ thống quang phổ tử ngoại khả kiến Cary 60 (Agilent); Cân phân tích điện tử hiện số (Sartorius); Cân kỹ thuật; TB xác định hàm lượng lưu huỳnh XRF (Phoenix II); Hệ thống sắc ký lỏng cao áp HPLC (Agilent); TB phân tích dầu thô C1-C100 (Agilent -Wasson); Máy quang phổ hồng ngoại biến đổi chuỗi FT-IR (Thermo); Hệ thống sắc ký khối phổ GCMS (THERMO); TB xác định bề mặt riêng ASAP2020 (Micromeritics); Kính hiển vi điện tử quét SEM JSM-6010PLUS/LV (JEOL); Hệ phân tích nhiệt trọng trường TGA/DSC (Perkin-Helmer); Máy đồng hóa siêu âm UP400s (Hielscher); Máy khuấy từ gia nhiệt (ARECX); Bể rửa siêu âm (S60H Elma); Máy cô quay chân không hiện số RV 10 Digital V (IKA); TB xác định đường cong chung cất điểm sôi thực (Petrodist 100s-6i); TB phản ứng liên tục BTRS-jr (Parker); TB sắc ký phân tích khí dầu mỏ B7890 (Agilent-Wasson); Tủ sấy (Memmert); Tủ nung (Nabertherm 1200); Tủ hút ; Máy cất nước 2 lần (FISTREEM); TB xác định độ ăn mòn tấm đồng (Koehler); TB đo áp suất hơi bão hòa của xăng ASTM 5191 (ERAVAP-ERALYTIC); Máy ly tâm 2000 vòng (Orto Alresa); TB đo nhiễu xạ tia X (smartlab Rigaku)

- Thống kê học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) phục vụ đào tạo sau đại học:

TT	Nội dung		Số lượng	Ghi chú
1	Số lượng giáo trình, sách phục vụ đào tạo SDH		18.853 tên/50.758 bản	Sách chuyên ngành tiếng Anh: 95 tên/121 cuốn
2	Học liệu mới bổ sung phục vụ		528 tên/4.407 cuốn	
	Năm học	Sách Trường bổ	208 tên/1.704 cuốn	TC: 326 tên/3.356 cuốn

TT	Họ	Tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị (Khoa/Phòng)
20	Lê Hoài	Nam			x	Cơ khí
21	Lưu Đức	Bình		x		Cơ khí
22	Võ Như	Thành			x	Cơ khí
23	Đặng Phước	Vinh			x	Cơ khí
24	Ngô Thanh	Nghị			x	Cơ khí
25	Đỗ Thế	Cần			x	Cơ khí
26	Dương Tấn	Quang			x	Cơ khí
27	Phạm Anh	Đức			x	Cơ khí
			0	1	7	
	4. Ngành Kỹ thuật cơ khí					
28	Đinh Minh	Diệm		x		Cơ khí
29	Tào Quang	Bảng			x	Cơ khí
30	Đỗ Lê Hưng	Toàn			x	Cơ khí
31	Lê	Cung		x		Cơ khí GT
32	Nguyễn Đình	Sơn			x	Cơ khí GT
33	Nguyễn Văn Thiên	Ân			x	Cơ khí GT
34	Vũ Thị	Hạnh			x	Cơ khí GT
35	Nguyễn Văn	Yến		x		Cơ khí GT
36	Nguyễn Phạm Thế	Nhân			x	Cơ khí
			0	3	6	
	5. Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực					
37	Dương Việt	Dũng		x		Cơ khí GT
38	Nguyễn Việt	Hải			x	Cơ khí GT
39	Phạm Quốc	Thái			x	Cơ khí GT
40	Lê Văn	Tụy			x	Cơ khí GT
41	Nguyễn Hoàng	Việt			x	Cơ khí GT
42	Lê Minh	Đức			x	Cơ khí GT
43	Nguyễn Văn	Đông			x	Phòng CTSV
44	Phan Minh	Đức			x	Ban Giám hiệu
45	Trần Văn	Nam	x			ĐHĐN
46	Bùi Văn	Ga	x			ĐHĐN
47	Trần Thanh Hải	Tùng		x		ĐHĐN
48	Trần Văn	Luận			x	Cơ khí GT
49	Lê Minh	Tiến			x	Cơ khí GT
50	Nguyễn Văn	Triều			x	Cơ khí GT
51	Phan Thành	Long			x	Cơ khí GT
52	Nguyễn Thị Băng	Tuyền			x	Cơ khí GT
			2	2	12	
	6. Ngành Kỹ thuật nhiệt					
53	Hoàng Ngọc	Đồng		x		CN Nhiệt-ĐL
54	Trần Văn	Vang		x		CN Nhiệt-ĐL
55	Thái Ngọc	Sơn			x	CN Nhiệt-ĐL
56	Trần Thanh	Sơn		x		CN Nhiệt-ĐL
57	Nguyễn Thành	Văn			x	CN Nhiệt-ĐL
58	Huỳnh Ngọc	Hùng			x	CN Nhiệt-ĐL

TT	Họ	Tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị (Khoa/Phòng)
59	Phạm Duy	Vũ			x	CN Nhiệt-ĐL
60	Võ Chí	Chính		x		Phòng KH-CN&HTQT
			0	4	4	
	7. Ngành Kỹ thuật điện					
61	Lê Kim	Hùng	x			Điện
62	Trần Văn	Chính		x		Điện
63	Phan Văn	Hiền			x	Điện
64	Nguyễn Thị Ái	Nhi			x	Điện
65	Võ Quang	Son			x	Điện
66	Lưu Ngọc	An			x	Điện
67	Phan Đình	Chung			x	Điện
68	Lê Đình	Dương		x		Điện
69	Trịnh Trung	Hiếu			x	Điện
70	Dương Minh	Quân			x	Điện
71	Trần Tấn	Vinh			x	Điện
72	Nguyễn Hữu	Hiếu		x		Ban Giám hiệu
73	Trần Vinh	Tịnh			x	Điện
74	Nguyễn Thị	Hà			x	Điện
75	Lê Hồng	Lâm			x	Điện
76	Nguyễn Hồng Việt	Phương			x	Điện
77	Hạ Đình	Trúc			x	Điện
78	Đoàn Anh	Tuấn			x	Phòng CSV-C
79	Ngô Văn	Dưỡng		x		ĐHĐN
80	Lê Thành	Bắc		x		ĐHĐN
81	Nguyễn Hồ Sĩ	Hùng			x	Điện
82	Nguyễn Tùng	Lâm			x	Điện
83	Phạm Văn	Kiên			x	Điện
			1	5	17	
	8. Ngành Kỹ thuật điện tử					
84	Tăng Tấn	Chiến		x		ĐTVT
85	Trần Thị Minh	Hạnh			x	ĐTVT
86	Nguyễn Văn	Tuấn		x		ĐTVT
87	Phan Trần Đăng	Khoa			x	ĐTVT
88	Võ Duy	Phúc			x	ĐTVT
89	Nguyễn Quang Như	Quỳnh			x	ĐTVT
90	Nguyễn Thanh	Son			x	ĐTVT
91	Huỳnh Việt	Thắng			x	ĐTVT
92	Nguyễn Duy Nhật	Viễn			x	ĐTVT
93	Nguyễn Thị Hồng	Yến			x	ĐTVT
94	Nguyễn Lê	Hùng		x		ĐHĐN
95	Lê Thị Phương	Mai			x	ĐTVT
96	Bùi Thị Minh	Tú		x		ĐTVT
97	Hồ Phước	Tiến			x	ĐTVT
98	Hoàng Lê Uyên	Thục			x	ĐTVT

TT	Họ	Tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị (Khoa/Phòng)
99	Ngô Minh	Trí			x	ĐTVT
100	Nguyễn Văn	Cường		x		ĐTVT
101	Nguyễn Thị Anh	Thư			x	ĐTVT
102	Tăng Anh	Tuấn			x	ĐTVT
103	Đào Duy	Tuấn			x	ĐTVT
104	Nguyễn Tấn	Hưng		x		ĐTVT
105	Võ Tuấn	Minh			x	ĐTVT
			0	6	16	
	9. Ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa					
106	Đoàn Quang	Vinh		x		Ban Giám hiệu
107	Nguyễn Kim	Ánh			x	Điện
108	Nguyễn Quốc	Định			x	Điện
109	Trần Thị Minh	Dung			x	Điện
110	Nguyễn Lê	Hòa			x	Điện
111	Giáp Quang	Huy			x	Khoa FAST
112	Lê Quốc	Huy			x	Khoa FAST
113	Nguyễn Hoàng	Mai			x	Điện
114	Ngô Đình	Thanh			x	Điện
115	Trương Thị Bích	Thanh			x	Điện
116	Lê Tiến	Dũng		x		Điện
117	Đinh Thành	Việt		x		ĐHĐN
118	Trần Đình Khôi	Quốc			x	ĐHĐN
119	Lâm Quang	Linh			x	Điện
120	Nguyễn Thị Thu	Trang			x	
121	Nguyễn Thị Tú	Trình			x	
			0	3	13	
	10. Ngành Kỹ thuật hóa học					
122	Đoàn Thị Thu	Loan		x		Hóa
123	Phạm Cẩm	Nam		x		Hóa
124	Phan Thế	Anh			x	Hóa
125	Dương Thế	Hy			x	Hóa
126	Hồ Viết	Thắng			x	Hóa
127	Phạm Ngọc	Tùng			x	Hóa
128	Đặng Kim	Hoàng			x	Hóa
129	Lê Thị Như	Ý			x	Hóa
130	Nguyễn Đình Minh	Tuấn			x	Hóa
131	Nguyễn Thanh	Bình			x	Hóa
132	Nguyễn Thị Thanh	Xuân			x	Hóa
133	Phạm Thị Đoan	Trình			x	Hóa
134	Trương Hữu	Tri		x		Hóa
			0	3	10	
	11. Ngành Công nghệ thực phẩm					
135	Đặng Minh	Nhật		x		Hóa
136	Nguyễn Thị Trúc	Loan			x	Hóa
137	Nguyễn Văn	Dũng		x		Hóa

TT	Họ	Tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị (Khoa/Phòng)
138	Nguyễn Thị Đông	Phương			x	Hóa
139	Nguyễn Trần Phương	Thảo			x	Hóa
140	Mạc Thị Hà	Thanh			x	Hóa
141	Bùi Xuân	Đông			x	Hóa
142	Phạm Thị	Phương			x	Hóa
143	Nguyễn Thị Diệu	Hằng		x		Phòng Đào tạo
			0	3	6	
	12. Ngành Kiến trúc					
144	Trương Hoài	Chính		x		Ban Giám hiệu
145	Lê Minh	Sơn			x	Kiến trúc
146	Nguyễn Anh	Tuấn		x		Kiến trúc
147	Nguyễn Hồng	Ngọc			x	Kiến trúc
148	Lê Phong	Nguyễn			x	Kiến trúc
149	Phan Bảo	An			x	ĐHĐN
			0	2	4	
	13. Ngành Kỹ thuật môi trường					
150	Lê Phước	Cường		x		Trung tâm HLTT
151	Trần Văn	Quang		x		Môi trường
152	Lê Năng	Định			x	Môi trường
153	Lê Thị Xuân	Thùy		x		Môi trường
154	Nguyễn Đình	Huấn			x	Môi trường
155	Nguyễn Dương Quang	Chánh			x	Môi trường
156	Hoàng	Hải			x	ĐHĐN
157	Phạm Thị Kim	Thoa		x		Môi trường
158	Đặng Quang	Hải			x	Môi trường
159	Phan Như	Thúc			x	Môi trường
160	Hồ Hồng	Quyên			x	Môi trường
161	Lê Hoàng	Sơn			x	Môi trường
			0	4	8	
	14. Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy					
162	Đỗ Thị Kim	Anh			x	XD TL-TĐ
163	Nguyễn Chí	Công		x		XD TL-TĐ
164	Nguyễn Văn	Hướng		x		XD TL-TĐ
165	Nguyễn Thanh	Hải			x	XD TL-TĐ
166	Nguyễn Thế	Hùng	x			XD TL-TĐ
167	Lê	Hùng			x	XD TL-TĐ
168	Tô Thúy	Nga			x	XD TL-TĐ
169	Đoàn Thụy Kim	Phương			x	XD TL-TĐ
170	Võ Ngọc	Dương		x		XD TL-TĐ
			1	3	5	
	15. Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông					
171	Hoàng Phương	Hoa		x		XD Cầu đường
172	Châu Trường	Linh		x		XD Cầu đường

TT	Họ	Tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị (Khoa/Phòng)
173	Nguyễn Hồng	Hải		x		Phòng Đào tạo
174	Nguyễn Xuân	Toàn		x		XD Cầu đường
175	Trần Trung	Việt			x	XD Cầu đường
176	Đỗ Việt	Hải			x	XD Cầu đường
177	Phan Hoàng	Nam			x	XD Cầu đường
178	Nguyễn Phước Quý	Duy			x	XD Cầu đường
179	Phạm Ngọc	Phương			x	XD Cầu đường
180	Cao Văn	Lâm			x	XD Cầu đường
181	Hoàng Trọng	Lâm			x	XD Cầu đường
182	Nguyễn Duy	Thảo			x	XD Cầu đường
183	Nguyễn	Lan		x		XD Cầu đường
184	Hoàng Phường	Tùng			x	XD Cầu đường
185	Đỗ Hữu	Đạo			x	XD Cầu đường
186	Đỗ Quang	Trung			x	XD Cầu đường
187	Nguyễn Văn	Mỹ			x	XD Cầu đường
188	Võ Duy	Hùng			x	XD Cầu đường
			0	5	13	
	16. Ngành Kỹ thuật xây dựng					
189	Trần Quang	Hung		x		XD DD&CN
190	Nguyễn Văn	Chính			x	XD DD&CN
191	Trần Anh	Thiện			x	XD DD&CN
192	Lê Anh	Tuấn			x	XD DD&CN
193	Nguyễn Quang	Tùng			x	XD DD&CN
194	Phạm	Mỹ			x	XD DD&CN
195	Lê Khánh	Toàn			x	XD DD&CN
196	Mai Chánh	Trung			x	XD DD&CN
197	Đinh Thị Như	Thảo			x	XD DD&CN
198	Đào Ngọc Thế	Lực			x	Phòng KHCN&HTQT
199	Bùi Quang	Hiếu			x	XD DD&CN
200	Lê Trần Minh	Đạt			x	XD DD&CN
201	Phạm Ngọc	Vinh			x	XD DD&CN
202	Đặng Công	Thuật		x		XD DD&CN
			0	2	12	
203	17. Ngành Quản lý xây dựng					
204	Huỳnh Phương	Nam			x	XD Cầu đường
205	Bạch Quốc	Tiến			x	XD Cầu đường
206	Nguyễn Thị Ngọc	Yến			x	XD Cầu đường
207	Lê Văn	Thảo			x	XD TL&Đ
208	Bùi Nữ Thanh	Hà			x	Phòng TTPC
209	Đỗ Thanh	Huyền			x	QLDA
210	Huỳnh Nhật	Tổ			x	QLDA
211	Lê Thị Kim	Oanh		x		Ban Giám hiệu
212	Ngô Ngọc	Tri			x	QLDA
213	Nguyễn Chánh	Tú		x		KT&ĐBCLGD

TT	Họ	Tên	GS.TS	PGS.TS	TS	Đơn vị (Khoa/Phòng)
214	Nguyễn Thị Phương	Quyên			x	QLDA
215	Phạm Anh	Đức			x	QLDA
216	Phạm Thành	Hưng			x	XD TLTD
217	Trần Thị Hoàng	Giang			x	QLDA
218	Vũ Huy	Công			x	XD TLTD
			0	2	13	

Nơi nhận:

- Thông báo trên website;
- Ban Giám hiệu (để thông tin);
- Lưu: ĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Minh Đức

PHỤ LỤC

**Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ 3/6
khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, áp dụng trong đào tạo
trình độ thạc sĩ**

(Ban hành kèm theo Đề án tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2020 ngày / /2020
của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng)

1. Tiếng Anh:

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1

(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

2. Một số tiếng khác:

Cấp độ (CEFR)	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật
3/6 (Khung VN)	TRKI 1	DELFB1 TCF niveau 3	B1 ZD	HSK cấp độ 3	JLPT N4

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, sẽ gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.